TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN D** **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2017/DS-ST
Ngày: 14-9-2017
V/v Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay và mua bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN D, TỈNH LÂM ĐỒNG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Công Hoàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Ngọc Hà
2. Bà Lê Thị Chung

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Giáp Thị Thu Ly là Thư ký Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên toà*: Ông Mai Văn Cường - Kiểm sát viên

Ngày 14 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 43/2017/TLST-DS ngày 27 tháng 3 năm 2017 về "*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay và mua bán tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 163/2017/QĐXX ngày 14 tháng 8 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 178/2017/QĐST-DS ngày 31 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Nguyễn Xuân T, sinh 1960; địa chỉ: số 49, Thôn 4, xã Đ, huyện D, tỉnh Lâm Đồng. *Có mặt*

2. Bị đơn: vợ chồng ông B, bà H; địa chỉ: số 177, thôn 5B, xã Đ, huyện D, tỉnh Lâm Đồng. *Vắng mặt*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn ông Nguyễn Xuân T trình bày:

Ông là chủ đại lý kinh doanh phân bón và mua bán Cà phê, nên trong các năm 2009 đến năm 2011 ông có đầu tư phân và cho vợ chồng ông B, bà H vay tiền. Tính đến ngày 20/12/2011 vợ chồng ông B, bà H có xác nhận còn nợ ông số tiền là 52.765.000 đồng; khi vay hai bên không xác định thời hạn trả nợ, lãi suất hai bên thỏa thuận là 2,5%/tháng trên nợ gốc, đến vụ mùa nhiều lần yêu cầu vợ chồng vợ chồng ông B, bà H có nghĩa vụ trả khoản nợ nêu trên nhưng vợ chồng ông vợ chồng ông B, bà H cố tình chây lỳ không trả. Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng vợ chồng ông B, bà H có nghĩa vụ trả số tiền gốc 52.765.000 đồng và lãi suất là 1,5%/tháng trên nợ gốc kể từ ngày vay 20/12/2011 cho đến khi xét xử sơ thẩm.

Vợ chồng ông vợ chồng ông B, bà H đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cũng như Quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng đều vắng mặt không có lý do. Vì vậy, không có lời khai trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của ông Thủy.

Tòa án đã tiến hành mở phiên hòa giải vào ngày 14/8/2017 nhưng bị đơn vợ chồng vợ chồng ông B, bà H vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa hôm nay, ông Thủy rút một phần yêu cầu khởi kiện và yêu cầu tính lãi suất. Chỉ đề nghị Tòa án buộc vợ chồng vợ chồng ông B, bà H có trách nhiệm trả cho ông số tiền gốc 49.280.000 đồng và lãi suất là 1%/tháng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D có quan điểm:

Về việc tuân theo tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng khác trong quá trình giải quyết vụ án là đúng quy định pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T; buộc vợ chồng vợ chồng ông B, bà H có trách nhiệm trả cho ông T số tiền gốc 49.280.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật kể từ ngày vay 20/12/2011. Về án phí: đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay bị đơn vợ chồng ông vợ chồng ông B, bà H đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, vì vậy Tòa án tiến

hành xét xử vắng mặt vợ chồng ông vợ chồng ông B, bà H theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: Do là đại lý kinh doanh phân bón và cà phê nên trong các năm 2009 đến năm 2011 ông T nhiều lần đầu tư phân bón và cho vợ chồng ông vợ chồng ông B, bà H vay tiền. Tính đến ngày 20/12/2011 vợ chồng ông vợ chồng ông B, bà H còn nợ chưa thanh toán cho ông số tiền gốc là 49.280.000 đồng và tiền lãi kể từ ngày vay 20/12/2011. Nay ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng vợ chồng ông B, bà H có trách nhiệm trả khoản nợ trên nên căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 có đủ cơ sở xác định quan hệ pháp luật là *"Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay và mua bán tài sản"*. Theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện D.

[3] Xét thời điểm các đương sự giao dịch là năm 2011, nên cần áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết vụ án. Theo giấy tờ vay nợ bản chính ghi ngày 20/12/2011 (BL _15) có chữ ký của ông B thể hiện nội vợ chồng ông B, bà H còn nợ ông T 04 khoản nợ, cụ thể ngày 07/10/2010 ứng 300.000 đồng, ngày 08/6/2011 nợ tiền phân 24.660.000 đồng, ngày 08/6/2011 nợ tiền Cà phê quy ra tiền 18.500.000 đồng, ngày 14/7/2011 nợ tiền phân 5.820.000 đồng, tổng cộng là 49.280.000 đồng. Mặc dù, vợ chồng vợ chồng ông B, bà H không có ý kiến trình bày về khoản vay nợ nêu trên nhưng có ký vào giấy tờ, tài liệu xác nhận nợ. Mặt khác, vợ chồng vợ chồng ông B, bà H đã được tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập của Tòa án nhưng từ chối khai báo, từ chối đến Tòa án làm việc liên quan đến nội dung khởi kiện nên phải chịu hậu quả pháp lý về việc từ chối khai báo. Do đó, cần căn cứ vào chứng cứ, tài liệu do nguyên đơn cung cấp xác định việc vay nợ là có thật và xảy ra trong thực tế và cần buộc vợ chồng ông vợ chồng ông B, bà H có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền 49.280.000 đồng theo quy định tại Điều 438 và Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005.

[4]Về lãi suất: nguyên đơn ông T yêu cầu tính lãi suất của khoản vay 49.280.000 đồng là 1 %/tháng kể từ ngày vay 20/12/2011 cho đến ngày xét xử sơ thẩm hôm nay. Xét yêu cầu tính lãi suất và thời điểm tính lãi suất của ông T đưa ra là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 438 nên cần chấp nhận. Cụ thể lãi suất cần chấp nhận cho ông T là 49.280.000 đồng x 1% x 68 tháng 24 ngày = 34.258.000 đồng.

Từ những phân tích trên, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc vợ chồng vợ chồng ông B, bà H có trách nhiệm trả cho ông T số tiền là 83. 538.000 đồng.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên ông T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho ông T.

Vợ chồng vợ chồng ông B, bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với số tiền phải trả cho ông T là 4.176.000 đồng (5% x 83. 538.000 đồng)

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 438, Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân T. Buộc vợ chồng vợ chồng ông B, bà H có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Xuân T số tiền 83.538.000 đồng *(Tám mươi ba triệu năm trăm ba mươi tám nghìn đồng)*

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự

2. Về án phí:

2.1. Ông Nguyễn Xuân T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.229.000 đồng *(Hai triệu hai trăm chín mươi nghìn đồng)* theo biên lai thu số AA/2015/0004287 ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện D.

2.2. Vợ chồng vợ chồng ông B, bà H phải chịu 4.176.000 đồng *(Bốn triệu một trăm bảy mươi sáu nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lâm Đồng (2);
- VKSND huyện D;
- Chi cục THADS huyện D;
- Đương sự;
- Lưu: VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Công Hoàn